Chi tiết mã HS 2815.12.00

Mã HS	2815.12.00
Mô tả hàng hóa	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit / - Natri hydroxit (xút ăn da): / - - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:37:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28151200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3524
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3524
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3524
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E3480
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3441
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3441
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3441
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3441
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3441
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3441
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E3479
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3479
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3479

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3479
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3479
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3479
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E3483
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F3483
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3483
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3483
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3483
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3483
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F3483
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3447
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F3443
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G3443
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H3443
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I3443
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J3443
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K3443
VKFTA	2022	2022	5	VK!E3443
VKFTA	2023	2023	5	VK!F3443
VKFTA	2024	2024	5	VK!G3443
VKFTA	2025	2025	5	VK!H3443
VKFTA	2026	2026	5	VK!I3443
VKFTA	2027	2027	5	VK!J3443
VCFTA	2022	2022	4	VC!D3490
VCFTA	2023	2023	2	VC!E3490
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3490

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3490
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3490
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3490
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D3487
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E3487
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F3487
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3487
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3487
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3487
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D3495
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E3495
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F3495
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G3495
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H3495
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I3495
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D3466
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E3466
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F3466
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3466
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3466
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3466
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D3468
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E3468
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F3468
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3468
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3468

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3468
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3466
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3466
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3466
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3466
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3466
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3466
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3466
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D3487
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E3487
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F3487
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G3487
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H3487
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I3487
RCEP B	2022	2022	20	B!D3487
RCEP B	2023	2023	20	B!E3487
RCEP B	2024	2024	20	B!F3487
RCEP B	2025	2025	20	B!G3487
RCEP B	2026	2026	20	B!H3487
RCEP B	2027	2027	20	B!I3487
RCEP C	2022	2022	20	C!D3487
RCEP C	2023	2023	20	C!E3487
RCEP C	2024	2024	20	C!F3487
RCEP C	2025	2025	20	C!G3487
RCEP C	2026	2026	20	C!H3487
RCEP C	2027	2027	20	C!I3487

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D3487
RCEP D	2023	2023	20	D!E3487
RCEP D	2024	2024	20	D!F3487
RCEP D	2025	2025	20	D!G3487
RCEP D	2026	2026	20	D!H3487
RCEP D	2027	2027	20	D!I3487
RCEP E	2022	2022	20	E!D3490
RCEP E	2023	2023	20	E!E3490
RCEP E	2024	2024	20	E!F3490
RCEP E	2025	2025	20	E!G3490
RCEP E	2026	2026	20	E!H3490
RCEP E	2027	2027	20	E!I3490
RCEP F	2022	2022	20	F!D3487
RCEP F	2023	2023	20	F!E3487
RCEP F	2024	2024	20	F!F3487
RCEP F	2025	2025	20	F!G3487
RCEP F	2026	2026	20	F!H3487
RCEP F	2027	2027	20	F!I3487
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F3208
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G3208
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H3208
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I3208

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 2815.12.00 có mã Chương 98 tương ứng 9835.00.00 (thuế MFN riêng: 3%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Natri hydroxit dạng dung dịch nước có hàm lượng NaOH > 42%.	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2815.12.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 2815.12.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3524), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.